

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Giám đốc

Hội đồng quản trị và Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Dương Văn Thạnh
Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 11.16.502 /AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không tham gia kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì Công ty không mời kiểm toán tham dự. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra được tính hiện hữu về số lượng và hiện trạng liên quan đến khoản mục "Hàng tồn kho" trị giá: 1.373.246.205 đồng chiếm tỷ lệ 13%/tổng tài sản. Do số dư hàng tồn kho đầu năm có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với chỉ tiêu lợi nhuận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm trong Bảng cân đối kế toán của năm 2015 hay không. Do đó, chúng tôi đã không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

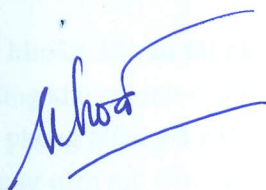
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh** tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



Đỗ Thị Mai Hoa

Số GCNĐKHNKT: 3559-2016-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.278.146.254	4.396.045.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.464.397	747.753.337
1. Tiền	111		38.464.397	747.753.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		866.435.652	1.489.962.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	893.164.450	1.445.643.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	222.957.102	298.488.302
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(249.685.900)	(254.169.075)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.373.246.205	2.158.329.578
1. Hàng tồn kho	141		1.373.246.205	2.158.329.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.684.750.983	8.584.974.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.863.347.515	5.478.805.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.863.347.515	5.478.805.706
- Nguyên giá	222		11.875.180.369	11.875.180.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.011.832.854)	(6.396.374.663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.753.261.519	2.753.261.519
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	2.753.261.519	2.753.261.519
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.068.141.949	352.906.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.068.141.949	352.906.915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.962.897.237	12.981.019.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.333.495.285	2.420.467.100
I. Nợ ngắn hạn	310		1.333.495.285	2.420.467.100
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	124.798.160	178.017.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	86.849.000	42.854.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	783.503.051	1.157.889.415
4. Phải trả người lao động	314		282.668.267	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	249.288.175	335.317.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(193.611.368)	(193.611.368)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.629.401.952	10.560.552.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	9.629.401.952	10.560.552.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.298.300.000	9.298.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.298.300.000	9.298.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.665.959.929	3.084.383.429
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.334.857.977)	(1.822.130.946)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.822.130.946)	(2.493.374.627)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(512.727.031)	671.243.681
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.962.897.237	12.981.019.583

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Công Trí

Giám Đốc



Đỗ Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	9.544.329.522	10.593.536.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	9.544.329.522	10.593.536.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.016.119.328	9.037.848.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		528.210.194	1.555.688.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	356.394.274	593.861.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	42.000.000	119.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.000.000	119.000.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	39.644.712	59.629.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.101.483.572	1.212.379.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(298.523.816)	758.540.946
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	214.203.215	87.297.265
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(214.203.215)	(87.297.265)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(512.727.031)	671.243.681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(512.727.031)	671.243.681
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(551)	722

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Nguyễn Công Trí

Giám Đốc
Đỗ Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.095.236.326	11.922.682.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.290.797.663)	(7.667.686.572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.881.290.884)	(2.455.060.178)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(42.000.000)	(119.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75.531.200	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.703.938.693)	(815.335.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.740.286	865.600.287
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	356.394.274	593.861.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		356.394.274	593.861.912
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(900.000.000)	(200.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.13	(418.423.500)	(790.355.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.318.423.500)	(990.355.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

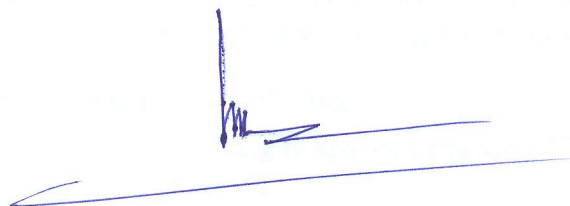
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(709.288.940)	469.106.699
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	747.753.337	278.646.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	<u>38.464.397</u>	<u>747.753.337</u>

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Công Trí

Giám Đốc




Đỗ Chí Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận đăng ký kinh doanh số 3900243963 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh cấp ngày 12 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (gạch ngói nung và không nung); Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh gạch ngói nung và không nung; Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP VLXD & CSHT Tây Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng, thi công công trình	23,75%	23,75%	23,75%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	11 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong vòng 36 tháng. Riêng khoản chi phí lãi vay đơn vị sẽ phân bổ vào chi phí tương ứng với phần nhận được khoản tiền chậm thanh toán từ khách hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các cổ đông góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng quản trị hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ vay, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	38.464.397	747.753.337
Tiền mặt	17.419.145	746.522.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.045.252	1.230.564
Cộng	38.464.397	747.753.337

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	893.164.450	249.685.900	1.445.643.301	254.169.075
Khách hàng trong nước	893.164.450	249.685.900	1.445.643.301	254.169.075
<i>Cửa hàng VLXD Phát Lộc</i>				
Tài	244.957.850	122.478.925	244.957.850	122.478.925
<i>Cửa hàng VLXD Cẩm Long</i>	77.124.200	-	156.279.200	-
<i>Tổng Công ty 319</i>	-	-	210.012.000	-
<i>Cửa hàng VLXD Thanh Liêm</i>	130.696.000	-	16.965.000	-
<i>Cửa hàng VLXD Tám Lương</i>	90.369.100	-	136.369.100	-
<i>Công ty TNHH Hữu Phát</i>	95.331.000	-	95.331.000	-
Khách hàng khác	254.686.300	127.206.975	585.729.151	131.690.150
Cộng	893.164.450	249.685.900	1.445.643.301	254.169.075

b. Nợ xấu: chi tiết xem trang số 27.

3. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	222.957.102	-	298.488.302	-
Tạm ứng	-	-	75.531.200	-
Phải thu khác	222.957.102	-	222.957.102	-
<i>Đăng văn Hào</i>	1.803.992	-	1.803.992	-
<i>Tiền chế độ công nhân</i>	102.177.150	-	102.177.150	-
<i>Nợ khó đòi đã bàn giao</i>	118.975.960	-	118.975.960	-
Cộng	222.957.102	-	298.488.302	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	812.113.515	-	1.356.029.821	-
Chi phí SX, KD dở dang	278.071.512	-	426.058.430	-
Thành phẩm	283.061.178	-	376.241.327	-
Cộng	1.373.246.205	-	2.158.329.578	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

5. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
<i>Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ</i>	1.068.141.949	352.906.915
Cộng	1.068.141.949	352.906.915

6. Tài sản cố định hữu hình: xem chi tiết trang số 28.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem chi tiết trang số 29.

8. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	124.798.160	124.798.160	178.017.100	178.017.100
Nhà cung cấp trong nước	124.798.160	124.798.160	178.017.100	178.017.100
<i>Công ty CP Xăng Dầu Tây Ninh</i>	27.197.760	27.197.760	28.838.100	28.838.100
<i>Có sở chất đốt Ngọc Bích</i>	50.000.000	50.000.000	107.578.600	107.578.600
<i>DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung</i>	46.000.000	46.000.000	40.000.000	40.000.000
<i>Công ty khác</i>	1.600.400	1.600.400	1.600.400	1.600.400
Cộng	124.798.160	124.798.160	178.017.100	178.017.100

9. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
	Ngắn hạn	86.849.000
Khách hàng trong nước	86.849.000	42.854.000
<i>Lê Văn Nam</i>	22.880.000	22.880.000
<i>Anh 3 triệu</i>	-	9.720.000
<i>Chị Liễu</i>	-	8.170.000
<i>Chị Hồng</i>	17.960.000	-
<i>Phạm Thị Ánh Liên</i>	9.490.000	-
<i>Anh Mơ</i>	13.000.000	-
<i>Anh Phước</i>	9.895.000	-
<i>Khách hàng khác</i>	13.624.000	2.084.000
Cộng	86.849.000	42.854.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	278.629.964	954.432.953	1.118.209.476	114.853.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.992.609	-	-	155.992.609
Thuế thu nhập cá nhân	58.369.350	4.862.475	9.184.675	54.047.150
Thuế tài nguyên	-	4.163.339	4.163.339	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	664.897.492	289.175.820	495.463.461	458.609.851
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	1.157.889.415	1.254.634.587	1.629.020.951	783.503.051

11. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	249.288.175	335.317.953
Kinh phí công đoàn	69.388.175	69.928.335
Bảo hiểm xã hội	-	78.581.566
Bảo hiểm y tế	-	4.784.434
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.123.618
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.900.000	179.900.000
Cộng	249.288.175	335.317.953

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân	-	-	900.000.000	900.000.000
Ông Đỗ Chí Nghĩa	-	-	500.000.000	500.000.000
Ông Dương Vĩnh Tuyên	-	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	-	-	900.000.000	900.000.000

Thuyết minh các khoản vay cá nhân

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất / năm	Hình thức đảm bảo
Ông Dương Vĩnh Tuyên 005/12/HĐTD	6 tháng	12%	Tín chấp
Ông Đỗ Chí Nghĩa 001/HĐTD/13	6 tháng	12%	Tín chấp

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem chi tiết trang số 30.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Du Lịch Thương mại Tây Ninh	36,27%	3.372.200.000	3.372.200.000
Công ty CP VLXD và CSHT Tây Ninh	23,71%	2.205.000.000	2.205.000.000
Công ty CP Cotaco	16,78%	1.560.000.000	1.560.000.000
Các cổ đông khác	23,24%	2.161.100.000	2.161.100.000
Cộng	100,00%	9.298.300.000	9.298.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.298.300.000	9.298.300.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	9.298.300.000	9.298.300.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	9.298.300.000	9.298.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	418.423.500	790.355.500

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3900243963 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì vốn điều lệ của Công ty là 9.298.350.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty đã góp đủ vốn đăng ký.

d. Cổ tức	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<u>Chưa công bố</u>	<u>Chưa công bố</u>

đ. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	929.830	929.830
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	929.830	929.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	929.830	929.830
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	929.830	929.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	929.830	929.830
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	2.665.959.929	3.084.383.429
Cộng	<u>2.665.959.929</u>	<u>3.084.383.429</u>

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	9.364.545.943	10.188.745.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.783.579	404.791.183
Cộng	<u>9.544.329.522</u>	<u>10.593.536.500</u>

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	9.364.545.943	10.188.745.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.783.579	404.791.183
Cộng	<u>9.544.329.522</u>	<u>10.593.536.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.844.072.511	8.640.018.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	172.046.817	397.829.563
Cộng	9.016.119.328	9.037.848.130
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.274	111.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia	356.250.000	593.750.000
Cộng	356.394.274	593.861.912
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	42.000.000	119.000.000
Cộng	42.000.000	119.000.000
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.644.712	59.629.860
Cộng	39.644.712	59.629.860
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	555.270.214	594.919.451
Chi phí vật liệu, bao bì	13.532.752	26.003.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.815.695	89.556.444
Thuế, phí, lệ phí	295.339.159	291.198.020
Chi phí dự phòng	(4.483.175)	120.497.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.015.827	58.773.976
Chi phí bằng tiền khác	34.993.100	31.430.709
Cộng	1.101.483.572	1.212.379.476
7. Chi phí khác		
Thù lao hội đồng quản trị	81.250.000	75.000.000
Chi phí khác	132.953.215	12.297.265
Cộng	214.203.215	87.297.265
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	5.352.383.633	5.478.242.090
Chi phí nhân công	2.192.568.984	2.455.060.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.458.191	595.019.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.541.463	1.044.970.705
Chi phí khác bằng tiền	783.308.423	872.536.649
Cộng	10.009.260.694	10.445.828.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(512.727.031)	671.243.681
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	214.203.215	207.794.540
Các khoản điều chỉnh tăng	214.203.215	207.794.540
+ <i>Thù lao HĐQT và lương thưởng Ban Kiểm soát</i>	81.250.000	75.000.000
+ <i>Chi phí dự phòng</i>	-	120.497.275
+ <i>Chi phí khác</i>	132.953.215	12.297.265
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(879.038.221)
+ <i>Lỗi lũy kế từ các năm trước chuyển sang</i>	-	(879.038.221)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(298.523.816)	-
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(512.727.031)	671.243.681
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(512.727.031)	671.243.681
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	929.830	929.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(551)	722

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

11.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	384.644
VND	- 100	(384.644)
Năm trước		
VND	+ 100	(1.522.467)
VND	- 100	1.522.467

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

11.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	472.387.300	-	-	-
>360 ngày	-	-	-	420.777.150
Tổng cộng giá trị ghi sổ	472.387.300	-	-	420.777.150
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(249.685.900)
Giá trị thuần	472.387.300	-	-	171.091.250
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	937.305.696	-	-	-
>360 ngày	-	-	-	508.337.605
Tổng cộng giá trị ghi sổ	937.305.696	-	-	508.337.605
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(254.169.075)
Giá trị thuần	937.305.696	-	-	254.168.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	124.798.160	-	-	124.798.160
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.900.000	-	-	179.900.000
Cộng	304.698.160	-	-	304.698.160
Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	900.000.000	-	-	900.000.000
Phải trả người bán	178.017.100	-	-	178.017.100
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.900.000	-	-	179.900.000
Cộng	1.257.917.100	-	-	1.257.917.100

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 31.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	900.000.000	200.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Cty CP VLXD & CSHT Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu tiền cổ tức 2015	356.250.000	-

Giao dịch trọng yếu với thành viên chủ chốt trong năm 2016 như sau:

Ông Đỗ Chí Cường	Giám đốc	Lương	139.656.000	-
------------------	----------	-------	-------------	---

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu từ đất sét (gạch ngói nung và không nung) và chỉ hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Vì vậy nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Công Trí

Đỗ Chí Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	420.777.150	-	508.337.605	-
Công ty VLXD Phát Lộc Tài	244.957.805	-	244.957.805	244.957.805
				<i>Khoản phải thu quá hạn từ một năm đến dưới 2 năm</i>
Công ty TNHH Châu Phát	-	-	97.911.000	-
				<i>Khoản phải thu quá hạn từ một năm đến dưới 2 năm</i>
Công ty TNHH Hữu Phát	95.331.000	-	95.331.000	-
				<i>Khoản phải thu quá hạn từ một năm đến dưới 2 năm</i>
DNTN Minh Chí	13.824.000	-	13.824.000	-
				<i>Khoản phải thu quá hạn từ một năm đến dưới 2 năm</i>
Cửa hàng VLXD Thành Sang	6.579.800	-	6.579.800	-
				<i>Khoản phải thu quá hạn từ một năm đến dưới 2 năm</i>
Các công ty khác	60.084.545	-	49.734.000	-
				<i>Khoản phải thu quá hạn từ một năm đến dưới 2 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.143.793.077	4.428.309.024	1.932.894.278	370.183.990	11.875.180.369
Số dư cuối năm	5.143.793.077	4.428.309.024	1.932.894.278	370.183.990	11.875.180.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.531.199.009	2.003.598.296	1.558.190.150	303.387.208	6.396.374.663
<i>Khấu hao trong năm</i>	264.735.826	221.408.869	129.313.496	-	615.458.191
Số dư cuối năm	2.795.934.835	2.225.007.165	1.687.503.646	303.387.208	7.011.832.854
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.612.594.068	2.424.710.728	374.704.128	66.796.782	5.478.805.706
Số dư cuối năm	2.347.858.242	2.203.301.859	245.390.632	66.796.782	4.863.347.515

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 671.878.735 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.753.261.519	-	2.753.261.519	2.753.261.519	-	2.753.261.519
Cty CP VLXD & CSHT Tây Ninh	2.753.261.519	-	2.753.261.519	2.753.261.519	-	2.753.261.519
Cộng	2.753.261.519	-	2.753.261.519	2.753.261.519	-	2.753.261.519

- Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4503000071 ngày 14 tháng 06 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty A là 2.537.700.000 VND, tương đương 23,75% vốn điều lệ. Trong năm công ty cổ phần Gạch Ngói Tây Ninh không đầu tư thêm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty đã đầu tư 2.537.700.000 VND, tương đương 23,75% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.537.700.000 VND, tương đương 23,75% vốn điều lệ).

Trong năm 2016 Công ty đã nhận được cổ tức là 356.250.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	9.298.300.000	3.874.738.929	(2.493.374.627)	10.679.664.302
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	671.243.681	671.243.681
Chia cổ tức 2014	-	(790.355.500)	-	(790.355.500)
Số dư cuối năm trước	9.298.300.000	3.084.383.429	(1.822.130.946)	10.560.552.483
Số dư đầu năm nay	9.298.300.000	3.084.383.429	(1.822.130.946)	10.560.552.483
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	(512.727.031)	(512.727.031)
Chia cổ tức 2015	-	(418.423.500)	-	(418.423.500)
Số dư cuối năm nay	9.298.300.000	2.665.959.929	(2.334.857.977)	9.629.401.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	893.164.450	(249.685.900)	1.445.643.301	(254.169.075)	643.478.550	1.191.474.226
- Phải thu khác	222.957.102	-	222.957.102	-	222.957.102	222.957.102
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38.464.397	-	747.753.337	-	38.464.397	747.753.337
TỔNG CỘNG	1.154.585.949	(249.685.900)	2.416.353.740	(254.169.075)	904.900.049	2.162.184.665
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	900.000.000	-	-	900.000.000
- Phải trả người bán	124.798.160	-	178.017.100	-	124.798.160	178.017.100
- Phải trả khác	179.900.000	-	179.900.000	-	179.900.000	179.900.000
TỔNG CỘNG	304.698.160	-	1.257.917.100	-	304.698.160	1.257.917.100